chū hū

出乎

verb (used in fixed phrases) · to go beyond (expectations)

Example Sentences

zhè ge jié guǒ chū hū wǒ de yì liào
这个结果出乎我的意料。

This result is beyond my expectations.

shì qíng de fā zhǎn chū hū wǒ men de kòng zhì
事情的发展出乎我们的控制。

The development of events went beyond our control.

tā de biǎo xiàn chū hū suǒ yǒu rén de yù liào
他的表现出乎所有人的预料。

His performance exceeded everyone's expectations.

Trace each character, then write the word on your own.

出 出 出 出 出 出 出 出

乎 乎 乎 乎 乎 乎 乎 乎